

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*

Số: 293/2025/QĐST-HNGĐ *Tp ., ngày 03 tháng 9 năm 2025*

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và Khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 147/2025/TLST-HN ngày 12 tháng 8 năm 2025 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà Trịnh Thị Thu H, sinh năm 1983; Địa chỉ: 6 T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Tô Hồng Q, sinh năm 1984; Địa chỉ: 3 đường L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Người yêu cầu ông Tô Hồng Q các đương sự cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh và có đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, căn cứ Khoản 2 Điều 29, Điều 35; Điểm h Khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu của các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị Thu H và ông Tô Hồng Q xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2020, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyển số 01/2009, đăng ký ngày 28/4/2009 tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Tp .). Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống bà Trịnh Thị Thu H và ông Tô Hồng Q có phát sinh mâu thuẫn, cả hai đều nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa bà Trịnh Thị Thu H và ông Tô Hồng Q thật sự không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Trịnh Thị Thu H và ông Tô Hồng Q xác nhận có 02 con chung là trẻ Tô Ngọc Minh A (nữ), sinh ngày 09/4/2010, và trẻ Tô Ngọc Minh T (nữ), sinh ngày 12/12/2012.

Sau khi ly hôn cả hai thống nhất thỏa thuận giao 02 trẻ Tô Ngọc Minh A và Tô Ngọc Minh T cho bà H trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, ông Q đồng ý cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 5.000.000 đồng/trẻ/tháng, tổng cộng là 10.000.000 đồng/tháng. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự xác nhận không có nên không xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự xác nhận không có nên không xét.

[6] Về lệ phí việc dân sự: Các đương sự phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị Thu H, và ông Tô Hồng Q thuận tình ly hôn (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyển số 01/2009, đăng ký ngày 28/4/2009 tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh).

1.2. Về con chung: Bà H và ông Q xác nhận có 02 con chung là trẻ Tô Ngọc Minh A (nữ), sinh ngày 09/4/2010, và trẻ Tô Ngọc Minh T (nữ), sinh ngày 12/12/2012.

Sau khi ly hôn cả hai thống nhất thỏa thuận giao 02 trẻ Tô Ngọc Minh A và Tô Ngọc Minh T cho bà H trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, ông Q đồng ý cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 5.000.000 đồng/trẻ/tháng, tổng cộng là 10.000.000 đồng/tháng. Việc cấp dưỡng thực hiện vào ngày 05 hàng tháng, bắt đầu thi hành từ tháng 09/2025 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo qui định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Ông Tô Hồng Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây

ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Q.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp ông Tô Hồng Q chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông Q phải chịu thêm tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

1.3. Về tài sản chung: Không có.

1.4. Về nợ chung: Không có.

1.5. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Các đương sự chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số 0008678 ngày 12/8/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nay là T1 án án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6. Các đương sự đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nguyễn Ngọc San H1